

Số: 215 /BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào chăm sóc lúa, cây màu vụ Xuân và phát triển đàn gia súc, gia cầm. Đến nay, Thành phố đã hoàn thành gieo cấy lúa vụ Xuân với diện tích ước đạt 82,5 nghìn ha, bằng 98,7% cùng kỳ năm trước¹; hiện lúa đang sinh trưởng và phát triển tốt, trà lúa sớm đang giai đoạn làm đồng, trổ bông.

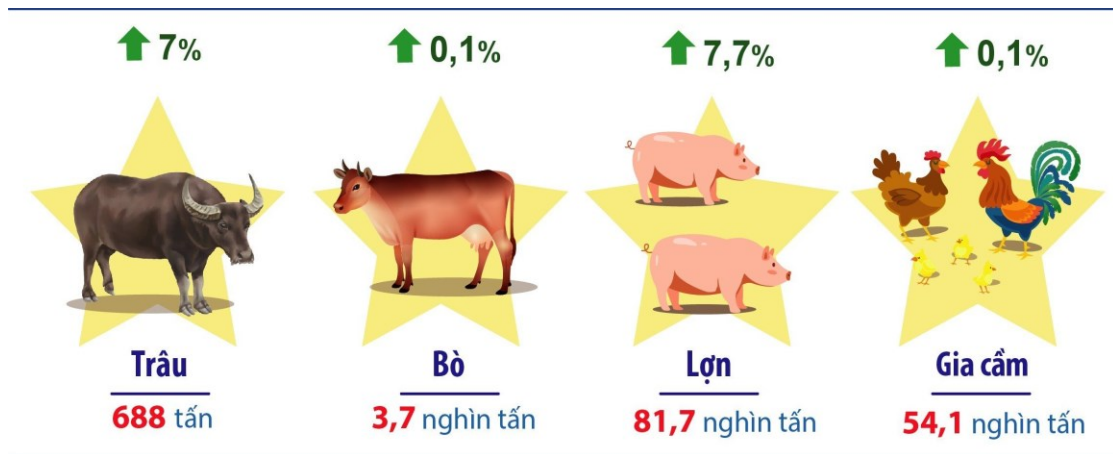
Công tác gieo trồng cây màu vụ Xuân được các địa phương tích cực triển khai, đến trung tuần tháng Tư, toàn Thành phố đã gieo trồng được 3,6 nghìn ha ngô, bằng 96,9% cùng kỳ năm trước; 1,4 nghìn ha lạc, bằng 94,7%; 212 ha khoai lang, bằng 94,6%; 174 ha đậu, bằng 87%; 219 ha đậu tương, tương đương cùng kỳ; 10 nghìn ha rau, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung vụ Đông xuân năm nay, Thành phố gieo trồng được 8,9 nghìn ha ngô, bằng 86,7%; 1,7 nghìn ha lạc, bằng 93,7%; 1,1 nghìn ha khoai lang, bằng 82,6%; 935 ha đậu tương, bằng 89,6%; 247 ha đậu, bằng 86,1%; 24,7 nghìn ha rau, tăng 3,5%.

Chăn nuôi trong tháng nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 28,8 nghìn con, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 129,7 nghìn con, giảm 0,3%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 688 tấn, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò đạt 3,7 nghìn tấn, tăng 0,1%. Chăn nuôi lợn tiếp tục có sự phục hồi và phát triển đàn, đàn lợn hiện có 1,45 triệu con, tăng 4,4% so với cùng kỳ²; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 4 tháng đầu năm đạt 81,7 nghìn tấn, tăng 7,7%. Chăn nuôi gia cầm nhìn chung ổn định, đàn gia cầm hiện có 40,1 triệu con, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước (trong đó đàn gà 26,3 triệu con, tăng 0,6%); sản lượng thịt gia cầm 4 tháng đầu năm ước đạt 54,1 nghìn tấn, tăng 0,1% so với cùng kỳ (trong đó thịt gà 40,6 nghìn tấn, giảm 0,4%); sản lượng trứng gia cầm đạt 928 triệu quả, tăng 3,9% (trứng gà 462,8 triệu quả, tăng 1,4%).

¹ Diện tích lúa vụ Xuân năm nay giảm 1.120 ha chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng: Chuyển sang đất phi nông nghiệp 273 ha; đất trồng cây hàng năm khác 305 ha; đất trồng cây lâu năm 137 ha; nuôi trồng thủy sản 112 ha; ...

² Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,28 triệu con, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 4 tháng đầu năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào công tác trồng rừng vụ Xuân và trồng cây lâm nghiệp phân tán; chăm sóc và bảo vệ rừng, thu hoạch gỗ và lâm sản. Trong tháng Tư, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 12 ha, tương đương cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 149 nghìn cây, tăng 0,7%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1,9 nghìn m³, giảm 3,1%; sản lượng củi đạt 59 ste, tăng 3,5%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 34 ha, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 490 nghìn cây, tăng 0,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 7,3 nghìn m³, giảm 3%; sản lượng củi đạt 232 ste, tăng 4%.

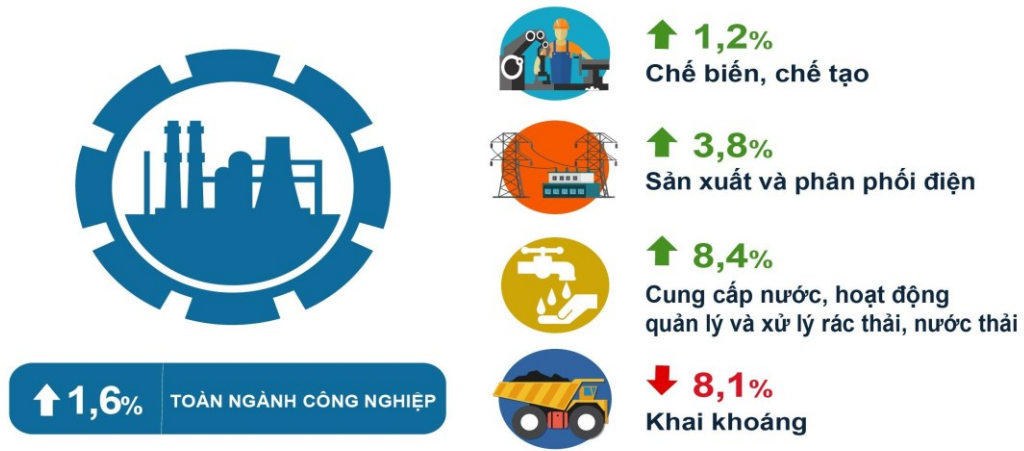
Sản lượng thủy sản tháng Tư ước đạt 9,1 nghìn tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 9 nghìn tấn, tăng 3,3%; thủy sản khai thác đạt 120 tấn, giảm 1,6%. Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 35,1 nghìn tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 34,7 nghìn tấn, tăng 3,2%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 413 tấn, giảm 1,2%.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Tư ước tính tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,1% và tăng 3,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,6% và tăng 3,6%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 2% và tăng 12,1%; khai khoáng giảm 11,7% và giảm 7,7%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,2%; sản xuất và phân phối điện tăng 3,8%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 8,4%; khai khoáng giảm 8,1%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



Một số ngành sản xuất có chỉ số IIP 4 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất đồ uống tăng 24,9%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 21,4%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 13,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 13,1%; sản xuất thuốc lá tăng 6%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất máy móc, thiết bị giảm 34,6%; in, sao chụp bản ghi giảm 20,1%; dệt giảm 6,6%; sản xuất kim loại giảm 5,8%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 5,8%; sản xuất trang phục giảm 4,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 4,3%.

**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2023**

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Tháng 4 so với cùng kỳ	4T/2023 so với cùng kỳ
<i>Một số sản phẩm tăng</i>		
Thuốc kháng sinh dạng bột, cốm	163,0	219,3
Dung dịch đạm huyết thanh	211,6	181,7
Sữa và kem dạng bột	129,3	145,9
Quần áo người lớn	133,9	134,1
Bộ phận tua bin phản lực	133,3	124,7
Thuốc kháng sinh dạng viên	130,7	120,6
<i>Một số sản phẩm giảm</i>		
Thép không gỉ	61,9	18,4
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	23,3	51,4
Tủ lạnh gia đình	74,8	59,2
Bao bì và túi bằng giấy	61,2	75,4
Sp vệ sinh gắn cố định	72,9	82,6
Máy biến thế điện	83,6	87,0

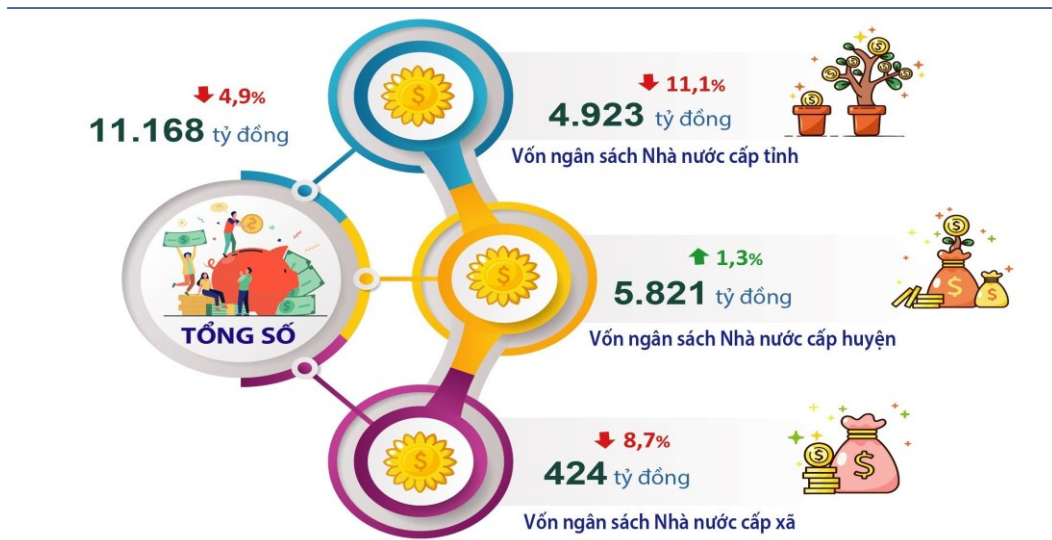
Tính đến thời điểm cuối tháng Tư, lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước tương đương tháng trước và giảm 4,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực Nhà nước giảm 2,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 7,1%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 1,4%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 3,8% (trong đó sản xuất máy móc, thiết bị giảm 16,7%; sản xuất xe có động cơ giảm 10,9%; sản xuất da và sản phẩm liên quan giảm 10,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 10,5%; sản xuất trang phục giảm 7,2%); cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,9%; khai khoáng giảm 7,3%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt tương đương với cùng kỳ năm trước.

3. Đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Tư ước tính đạt 3.157 tỷ đồng, tăng 6,3% so với tháng trước và giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, vốn NSNN cấp Thành phố thực hiện 1.280 tỷ đồng, tăng 0,8% và giảm 11,9%; vốn NSNN cấp huyện thực hiện 1.746 tỷ đồng, tăng 10,7% và tăng 4,3%; vốn NSNN cấp xã thực hiện 131 tỷ đồng, tăng 6,8% và tăng 4,7%. Tính chung 4 tháng đầu năm ước thực hiện 11.168 tỷ đồng, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm trước và đạt 21,7% kế hoạch năm 2023. Trong đó, vốn NSNN cấp Thành phố thực hiện 4.923 tỷ đồng, giảm 11,1% và đạt 21,7%; vốn NSNN cấp huyện thực hiện 5.821 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và đạt 21,5%; vốn NSNN cấp xã thực hiện 424 tỷ đồng, giảm 8,7% và đạt 24,1%.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước 4 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Năm 2023, Thành phố Hà Nội có 238 dự án đầu tư công đang được đầu tư xây dựng, gồm 219 dự án chuyển tiếp và 19 dự án mới, trong đó chủ yếu tập trung ở lĩnh vực giao thông với 96 dự án, chiếm 53,1% kế hoạch vốn. Đến nay, các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn Thành phố duy trì nhịp độ thi công khẩn trương để hoàn thành các hạng mục, công trình theo kế hoạch.

Dự án Cung Thiếu nhi Hà Nội: Khởi công tháng 3/2021 với tổng mức đầu tư hơn 1.376 tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân đạt 60,1% kế hoạch vốn, dự kiến thời gian hoàn thành toàn dự án vào năm 2024.

Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại tiến độ tổng thể chung của dự án đạt khoảng 76,1%, trong đó tiến độ thi công đoạn trên cao đạt 98,8%.

Dự án cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2): Khởi công tháng 01/2021 với tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng. Dự án đã bắt đầu thi công khối hợp long đầu tiên mang ký hiệu KN-1; hiện nay dự án đang tập trung thi công các hạng mục còn lại để hoàn thành toàn dự án vào đầu tháng 9/2023.

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Dự án được chia thành 7 dự án thành phần, có tổng mức đầu tư dự kiến cho giai đoạn 1 khoảng 85,8 nghìn tỷ đồng. Hiện nay Thành phố đang thực hiện các công việc theo tiến độ, dự kiến khởi công dự án vào tháng 6/2023.

3.2. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

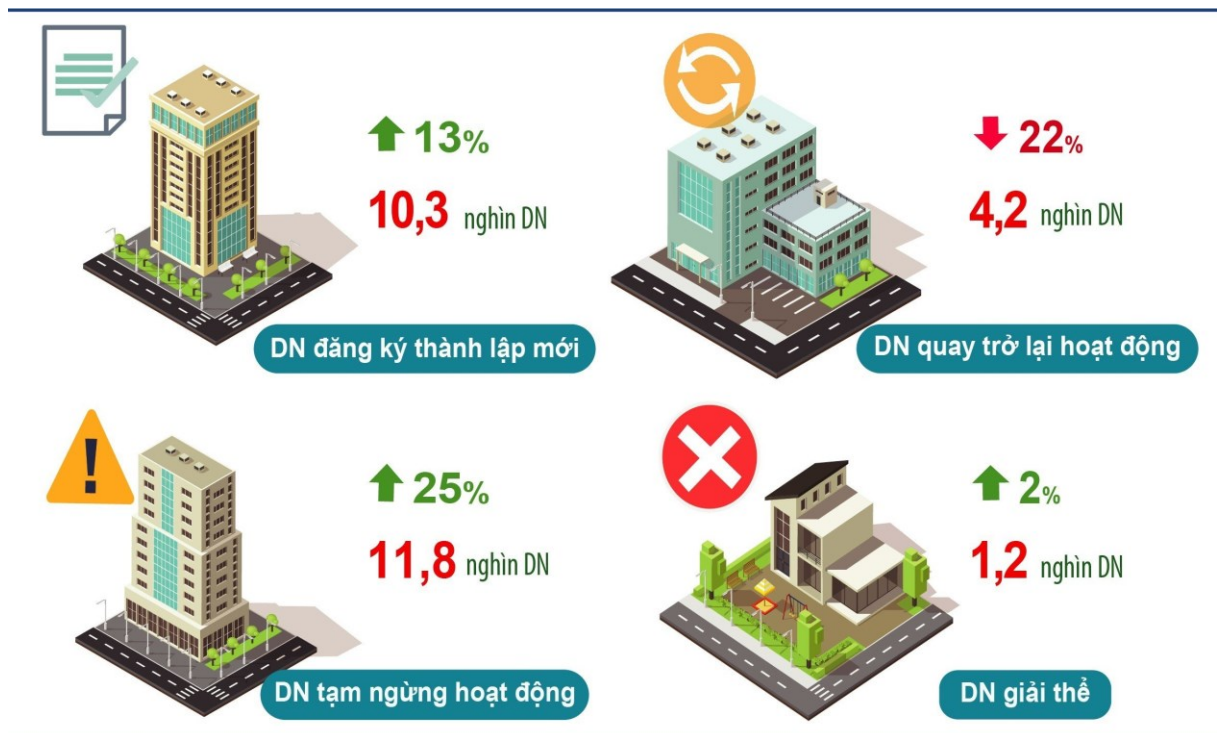
Trong tháng Tư, thành phố Hà Nội thu hút gần 1.548 triệu USD vốn FDI, trong đó: Cấp mới 30 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 13,9 triệu USD; có 17 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 17,8 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 32 lượt, đạt 16,3 triệu USD và 01 lượt giao dịch của Nhà đầu tư Nhật Bản (Sumitomo) mua cổ phiếu của VPBank trên sàn giao dịch chứng khoán với giá trị giao dịch đạt 1,5 tỷ USD. Tính chung 4 tháng đầu năm, toàn Thành phố thu hút 1.707 triệu USD vốn FDI, trong đó: Cấp mới 103 dự án với số vốn đạt 35,2 triệu USD; 50 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 91,8 triệu USD; 105 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 79,9 triệu USD và 01 lượt giao dịch của Nhà đầu tư Nhật Bản (Sumitomo) mua cổ phiếu của VPBank trên sàn giao dịch chứng khoán với giá trị giao dịch đạt 1,5 tỷ USD.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Tư, Thành phố có 2,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 24,3 nghìn tỷ đồng, tăng 7%; thực hiện thủ tục giải thể cho 330 doanh nghiệp, giảm 1%; 412 doanh

ng nghiệp chờ làm thủ tục giải thể, tăng 23%; 1.952 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 60%; 765 doanh nghiệp trở lại hoạt động, giảm 21%. Cộng dồn 4 tháng đầu năm, Hà Nội có 10,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 93,1 nghìn tỷ đồng, giảm 24%; thực hiện thủ tục giải thể cho 1,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 2%; 1.413 doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể, tăng 7%; 11,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 25%; 4,2 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 22%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 4 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

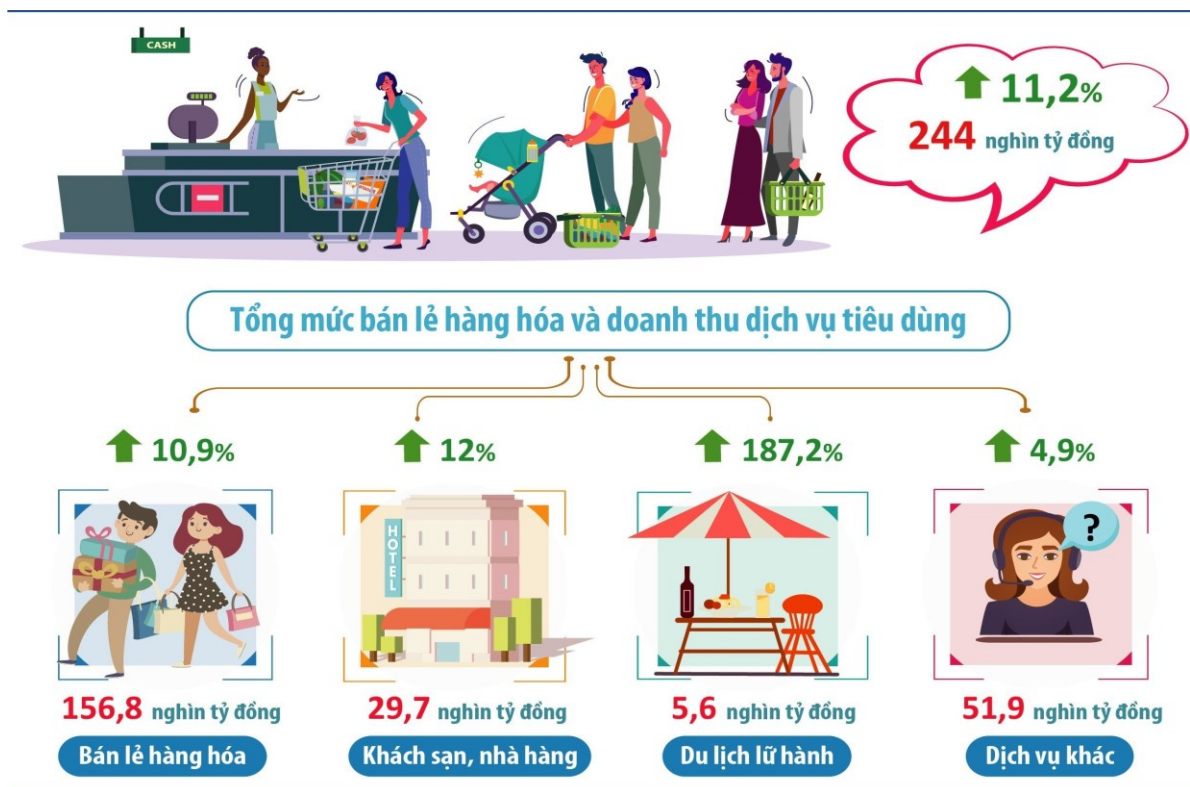
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư ước tính đạt 60,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 39 nghìn tỷ đồng, tăng 2% và tăng 10,1%³; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 7,6 nghìn tỷ đồng,

³ Trong tháng Tư, doanh thu bán lẻ các nhóm hàng đều tăng so với cùng kỳ, trong đó: Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 20,1%; lương thực, thực phẩm tăng 14,5%; phương tiện đi lại (trừ ô tô con) tăng 13,4%; đá quý và kim loại quý tăng 12,1%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 5,7%;...

tăng 1,6% và tăng 7,3%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 2,9% và gấp 2,6 lần cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác đạt 12,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 1,6%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 244 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 156,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,3% tổng mức và tăng 10,9% (doanh thu nhiên liệu khác tăng 17,8%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 16,7%; đá quý, kim loại quý tăng 14,9%; lương thực, thực phẩm tăng 11,8%; ô tô con tăng 7,8%; xăng dầu tăng 7,3%; hàng hóa khác tăng 23,2%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 29,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2% và tăng 12% (dịch vụ lưu trú tăng 46,8%; dịch vụ ăn uống tăng 9,7%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 5,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,3% và gấp 2,9 lần cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ khác đạt 51,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,2% và tăng 4,9%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Tư ước tính đạt 1.518 triệu USD, tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: khu vực kinh tế trong nước đạt 865 triệu USD, tăng 3,3% và tăng 7,6%; khu vực

có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 653 triệu USD, tăng 3,9% và giảm 4,1%. Trong tháng Tư, các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc, thiết bị, phụ tùng đạt 179 triệu USD, tăng 7,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 133 triệu USD, tăng 13,7%; xăng dầu đạt 130 triệu USD, tăng 7,7%; hàng nông sản đạt 103 triệu USD, tăng 63,2%; điện thoại và linh kiện đạt 18 triệu USD, gấp 2,2 lần cùng kỳ năm trước; hàng hóa khác đạt 433 triệu USD, tăng 9,3%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ như: Hàng dệt, may đạt 158 triệu USD, giảm 28,5%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 75 triệu USD, giảm 15,8%; giày dép các loại và sản phẩm từ da đạt 39 triệu USD, giảm 1%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 23 triệu USD, giảm 34,4%. Riêng nhóm hàng máy tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 211 triệu USD, tương đương cùng kỳ năm trước.

Tính chung 4 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 5,3 tỷ USD, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 2,9 tỷ USD, tăng 0,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2,4 tỷ USD, giảm 3,8%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ như: Hàng dệt, may đạt 608 triệu USD, giảm 23,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 489 triệu USD, giảm 5,6%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 255 triệu USD, giảm 11,4%; giày dép các loại và sản phẩm từ da đạt 146 triệu USD, giảm 1,2%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 784 triệu USD, tăng 5,7%; máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 641 triệu USD, tăng 7,5%; xăng dầu đạt 469 triệu USD, tăng 15,7%; hàng nông sản đạt 317 triệu USD, tăng 21%; điện thoại và linh kiện đạt 64 triệu USD, tăng 67,6%; hàng hóa khác đạt 1.399 triệu USD, tăng 0,8%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Tư ước tính đạt 3.337 triệu USD, tăng 1,3% so với tháng trước và giảm 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.733 triệu USD, tăng 0,8% và giảm 4,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 604 triệu USD, tăng 3,4% và giảm 5,2%. Trong tháng Tư, phần lớn các nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu đạt 342 triệu USD, giảm 30,2%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 214 triệu USD, giảm 20,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 212 triệu USD, giảm 22,8%; sắt thép đạt 176 triệu USD, giảm 2,6%; chất dẻo đạt 115 triệu USD, giảm 1,5%; vải đạt 80 triệu USD, giảm 17,1%; sản phẩm hóa chất đạt 78 triệu USD, giảm 26,2%. Bên cạnh đó một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 565 triệu USD, tăng 10%; thức ăn gia súc đạt 95 triệu USD, tăng 72,4%; ngô đạt 88 triệu USD, gấp 17 lần cùng kỳ; hàng hóa khác 1.149 triệu USD, tăng 1,2%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 4 tháng đầu năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



Tính chung 4 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 11,9 tỷ USD, giảm 7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 9,7 tỷ USD, giảm 6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2,2 tỷ USD, giảm 11%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 1.838 triệu USD, tăng 1,2%; xăng dầu đạt 1.674 triệu USD, giảm 10,4%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 760 triệu USD, giảm 25,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 700 triệu USD, giảm 1,4%; sắt thép đạt 551 triệu USD, giảm 15,7%; chất dẻo đạt 412 triệu USD, giảm 22%; thức ăn gia súc đạt 320 triệu USD, tăng 38,7%; hàng hóa khác đạt 4.012 triệu USD, tăng 2,6%.

5.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận chuyển hành khách: Trong tháng Tư, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 30,7 triệu lượt người, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 814 triệu lượt người.km, tăng 2,4% và tăng 27,5%; doanh thu ước tính đạt 1,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% và tăng 21,4%. Tính chung 4 tháng đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 119,6 triệu lượt người, tăng 23% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 3,2 tỷ lượt người.km, tăng 34,1%; doanh thu đạt 6,1 nghìn tỷ đồng, tăng 27,3%.

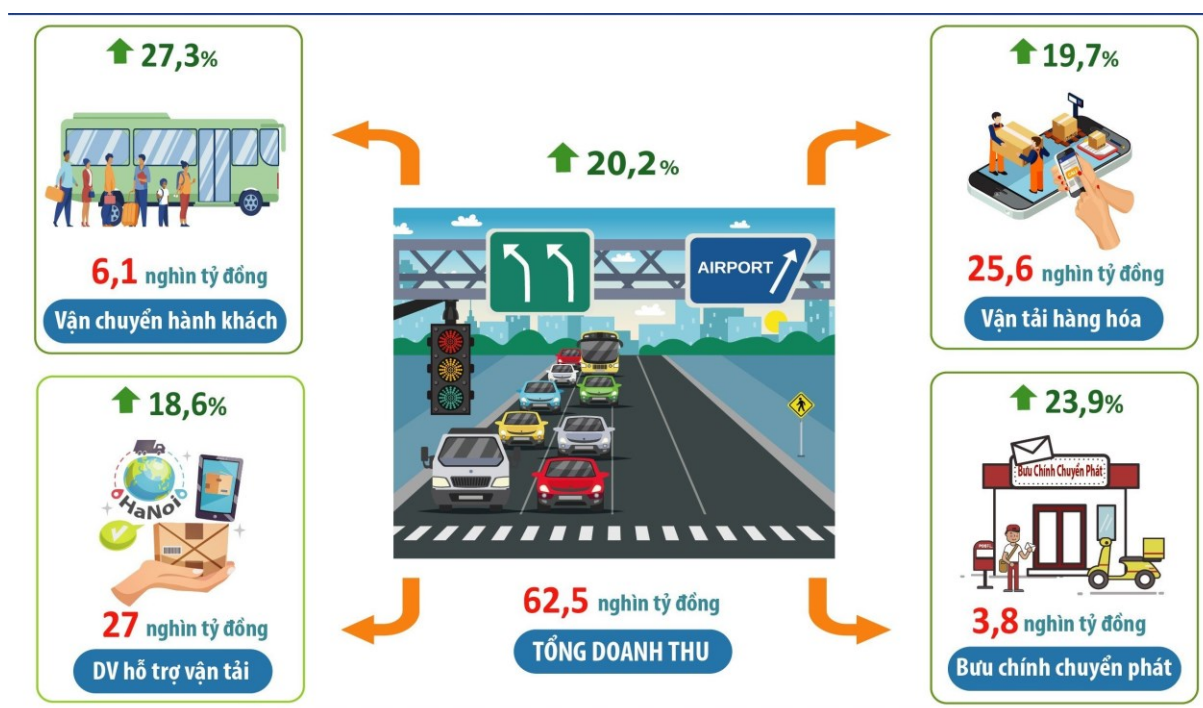
Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Tư ước tính đạt 116,2 triệu tấn, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 11,6 tỷ tấn.km, tăng 1,2% và tăng 22,3%; doanh thu ước tính đạt 6,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng

21,2%. Tính chung 4 tháng đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước tính đạt 456,2 triệu tấn, tăng 23,2% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 44,4 tỷ tấn.km, tăng 19,5%; doanh thu đạt 25,6 nghìn tỷ đồng, tăng 19,7%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Tư ước tính đạt 6,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 14,1% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm, doanh thu ước tính đạt 27 nghìn tỷ đồng, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Tư ước tính đạt 960 tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, doanh thu ước tính đạt 3,8 nghìn tỷ đồng, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 4 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Kỳ nghỉ Lễ năm nay kéo dài 5 ngày (từ ngày 29/4 đến 3/5/2023), đồng thời đây cũng là dịp khai trương mùa du lịch tại nhiều địa phương nên nhu cầu đi lại của người dân tăng cao. Các đơn vị vận tải đang tích cực tăng cường phương tiện, nhân lực phục vụ nhu cầu đi lại của người dân. Trong đó: Công ty cổ phần bến xe Hà Nội đã bố trí thêm khoảng 626 xe tăng cường⁴ tại các bến xe

⁴ Trong đó: Bến xe Giáp Bát tăng cường 252 lượt xe, dự kiến phục vụ khoảng 18 nghìn lượt khách ngày cao điểm, tập trung các tuyến Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa. Bến xe Gia Lâm tăng cường 87 lượt

từ chiều 28/4 đến hết ngày 4/5/2023 nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu đi lại của người dân trong dịp nghỉ Lễ. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ngoài 4 đôi tàu Thống nhất chạy hàng ngày tuyến Hà Nội - TP Hồ Chí Minh (SE1/SE2, SE3/SE4, SE5/SE6, SE7/SE8), trong các ngày 28/4 và ngày 1, 2/5 chạy thêm đôi tàu SE11/12.

5.4. Hoạt động du lịch

Ngành Du lịch Thủ đô đang nỗ lực đưa ra nhiều chương trình kích cầu du lịch nội địa, đặc biệt dịp nghỉ Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương và kỳ nghỉ Lễ 30/4 - 1/5. Thành phố đã xây dựng đa dạng các hình thức truyền thông trên các nền tảng số, Website, nền tảng mạng xã hội và các hình thức tuyên truyền quảng bá khác phù hợp trên không gian mạng nhằm tạo sức lan tỏa lớn và thu hút khách đến Hà Nội với thông điệp xuyên suốt “*Hà Nội - Đến để yêu*” và “*Hà Nội - Điểm đến du lịch an toàn, thân thiện, chất lượng, hấp dẫn*”; đồng thời cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin, dữ liệu về du lịch Hà Nội trên website du lịch Hà Nội để cung cấp thông tin cho du khách, tăng cường và liên kết giữa khách du lịch - các đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch - cơ quan quản lý nhà nước về du lịch.

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội⁵ tháng Tư ước đạt 425 nghìn lượt người, tăng 4,9% so với tháng trước và gấp 3 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, khách du lịch đến Hà Nội ước đạt 1.468 nghìn lượt người, gấp 3,1 lần cùng kỳ năm trước. Trong đó:

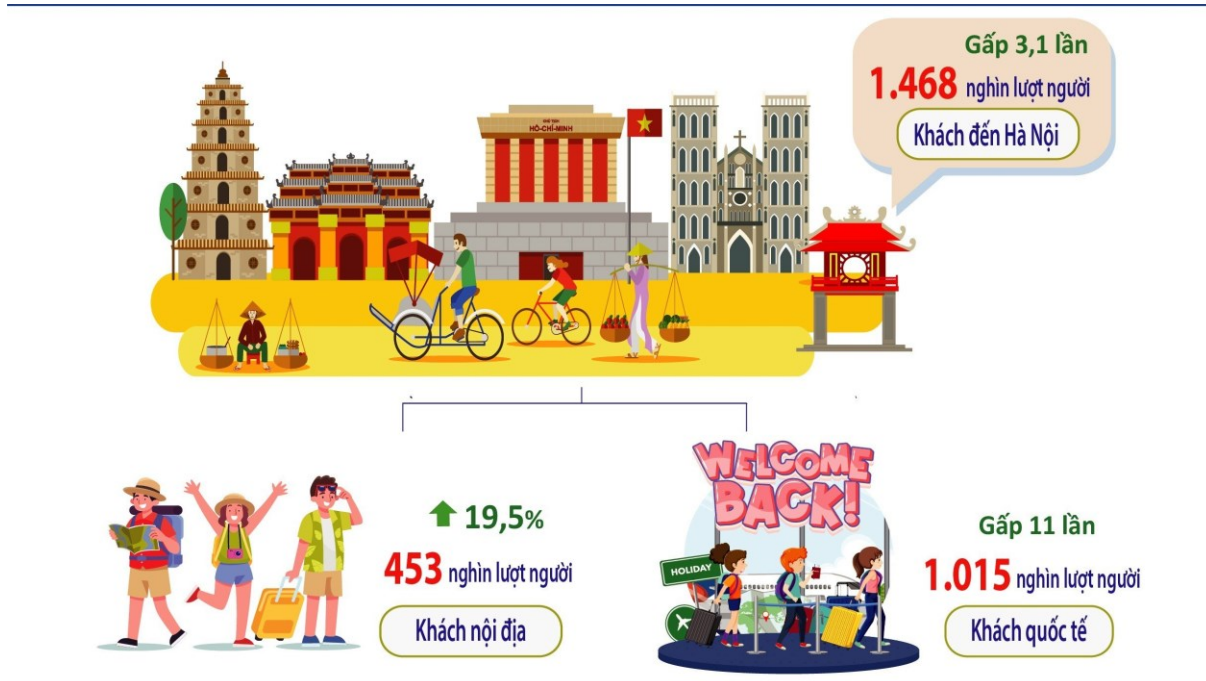
Khách quốc tế tháng Tư ước đạt 310 nghìn lượt người, tăng 5,8% so với tháng trước và gấp 6,9 lần cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, khách quốc tế ước đạt gần 1.015 nghìn lượt người, gấp 11 lần cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 144 nghìn lượt người, gấp 5,5 lần; Mỹ 87,8 nghìn lượt người, gấp 17,5 lần; Nhật Bản 65,7 nghìn lượt người, gấp 6,4 lần; Trung Quốc 64,6 nghìn lượt người, gấp 7,6 lần; Anh 60,1 nghìn lượt người, gấp 17,3 lần; Pháp 52,5 nghìn lượt người, gấp 14,1 lần; Thái Lan 44,5 nghìn lượt người, gấp 29 lần; Đức 42,7 nghìn lượt người, gấp 18,1 lần; Ma-lai-xi-a đạt 37,5 nghìn lượt khách, gấp 28,9 lần; Xin-ga-po 31,3 nghìn lượt người, gấp 11,7 lần.

Khách du lịch nội địa tháng Tư ước đạt 115 nghìn lượt người, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, khách du lịch nội địa ước đạt 453 nghìn lượt người, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước.

xe phục vụ khoảng 8 nghìn lượt khách, tập trung các tuyến Hải Phòng, Quảng Ninh. Bến xe Mỹ Đình tăng cường 287 lượt xe, phục vụ khoảng 18 nghìn lượt khách, chủ yếu các tuyến Lào Cai, Phú Thọ, Yên Bái, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Quảng Ninh, Cao Bằng...

⁵ Khách du lịch đến Hà Nội chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

Khách du lịch đến Hà Nội 4 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú và dịch vụ du lịch đạt chuẩn: Tính đến cuối tháng 4/2023, trên địa bàn Thành phố có 3.756 cơ sở lưu trú du lịch với hơn 70,2 nghìn phòng, trong đó 602 khách sạn được xếp hạng từ 1 đến 5 sao với 25,4 nghìn phòng, chiếm 36,2% tổng số phòng và 16% tổng số cơ sở lưu trú du lịch. Công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn từ 1 đến 5 sao tháng Tư ước đạt 65,5%, tăng 9,1% công suất so với tháng trước. Dịch vụ du lịch đạt chuẩn trên địa bàn Hà Nội hiện có 29 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 35 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 6 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 1 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch.

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

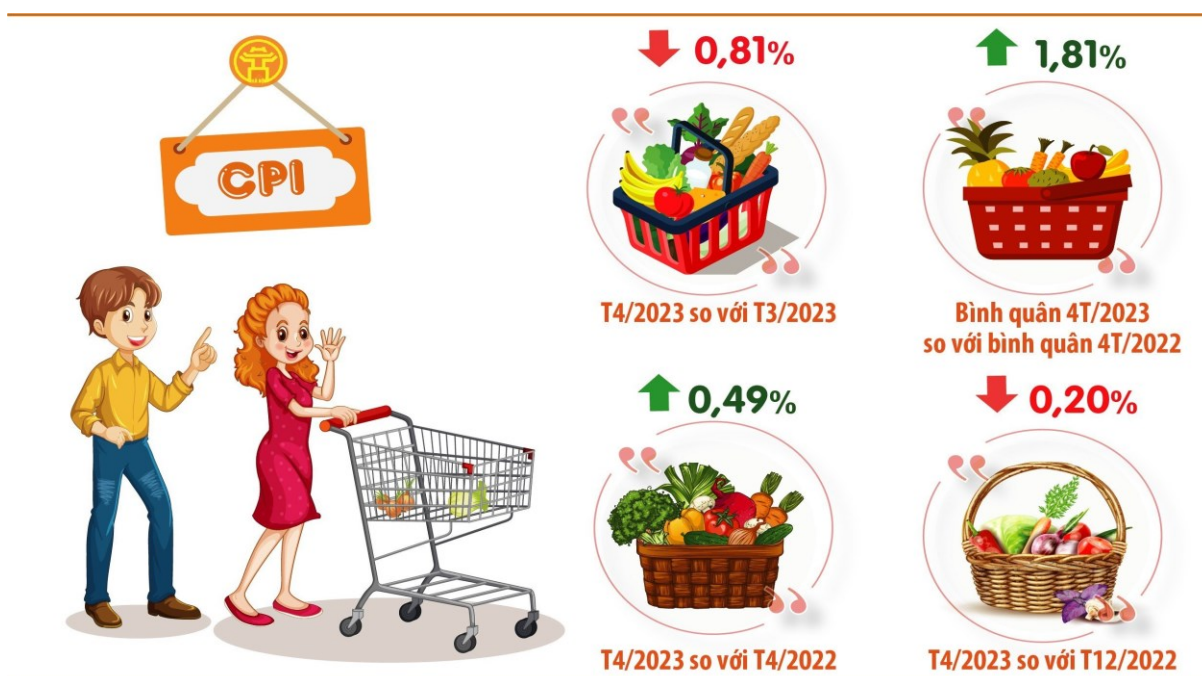
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2023 giảm 0,81% so với tháng trước, giảm 0,2% so với tháng 12/2022 và tăng 0,49% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 4 tháng đầu năm nay tăng 1,81% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng Tư, 8/11 nhóm hàng CPI giảm so với tháng trước: Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 4,63% (tác động làm giảm CPI chung 0,22%). Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 2% (tác động làm giảm CPI chung 0,41%) do giá gas đun, giá dầu hỏa giảm mạnh. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,87% (tác động làm giảm CPI chung 0,06%). Nhóm giáo dục giảm 0,76% (tác động làm giảm CPI chung 0,06%). Nhóm may mặc,

mũ nón, giày dép giảm 0,53% (tác động làm giảm CPI chung 0,03%). Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,3% (tác động làm giảm CPI chung 0,09%) do giá các mặt hàng thực phẩm giảm 0,46%, các loại rau tươi, khô và chế biến giảm mạnh do thời tiết thuận lợi, nguồn cung dồi dào nên giá giảm 2,6%. Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,22% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,05%. Cũng trong tháng, 3/11 nhóm hàng có CPI tăng so với tháng trước: Nhóm thuốc và dụng cụ y tế tăng 0,01%; Nhóm giao thông tăng 0,31% (tác động làm tăng CPI chung 0,03%) chủ yếu do giá xăng điều chỉnh tăng vào ngày 11/4 và ngày 21/4/2023 khiến giá xăng bình quân trong tháng tăng so với bình quân tháng trước. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,19%.

Bình quân 4 tháng đầu năm 2023, có 8/11 nhóm hàng CPI bình quân tăng so với bình quân cùng kỳ năm trước: Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 6,72%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,47%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,56%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,88%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,55%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,49%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,37%; nhóm hàng hóa khác tăng 2,9%. Có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân 4 tháng đầu năm giảm so với bình quân cùng kỳ: Giáo dục giảm 3,62%; giao thông giảm 0,74% và bưu chính viễn thông giảm 0,3%.

CPI tháng Tư và bình quân 4 tháng đầu năm 2023



Chỉ số giá vàng tháng 4/2023 tăng 2,71% so với tháng trước, tăng 4,42% so với tháng 12/2022 và tăng 0,05% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 0,29% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2023 giảm 0,89% so với tháng trước, giảm 2,41% so với tháng 12/2022 và tăng 2,75% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,47% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách⁶

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 4 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện 178 nghìn tỷ đồng, đạt 50,8% dự toán pháp lệnh năm và tăng 21,6% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Thu nội địa 169,3 nghìn tỷ đồng, đạt 52,3% dự toán và tăng 24,3; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 7,5 nghìn tỷ đồng, đạt 27,8% và giảm 15,2%; thu từ dầu thô 1,2 nghìn tỷ đồng, đạt 56,1% và giảm 5,6%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 4 tháng đầu năm: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước 35,1 nghìn tỷ đồng, đạt 59,6% dự toán và tăng 39,4% so với cùng kỳ năm trước; Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 34,7 nghìn tỷ đồng, đạt 46,7% và tăng 0,6%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 11,3 nghìn tỷ đồng, đạt 47,7% và tăng 29,7%; thuế thu nhập cá nhân 16,3 nghìn tỷ đồng, đạt 42,4% và giảm 2,5%; thu phí và lệ phí 5,8 nghìn tỷ đồng, đạt 32,3% và tăng 0,1%; thu tiền sử dụng đất 2,3 nghìn tỷ đồng, đạt 13,5% và giảm 61,1%; thu lệ phí trước bạ 2,3 nghìn tỷ đồng, đạt 27,2% và giảm 16,9%.

Chi ngân sách địa phương 4 tháng đầu năm ước thực hiện 22,6 nghìn tỷ đồng, đạt 21,5% dự toán năm và tăng 16,5% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Chi đầu tư phát triển 7,9 nghìn tỷ đồng, đạt 16,8% và tăng 36,5%; chi thường xuyên 14,6 nghìn tỷ đồng, đạt 26,3% và tăng 10,5%.

7.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Trong tháng Tư, các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn thực hiện nghiêm quy định về lãi suất do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định, phổ biến ở mức 0,1-0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,9-5,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,8-8,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 7,2-8,5%/năm. Lãi suất cho vay bình quân của ngân hàng thương mại trong nước đối với các khoản vay cũ và mới còn dư nợ ở mức 9,0-10,7%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4,0-4,5%/năm theo quy định của NHNN.

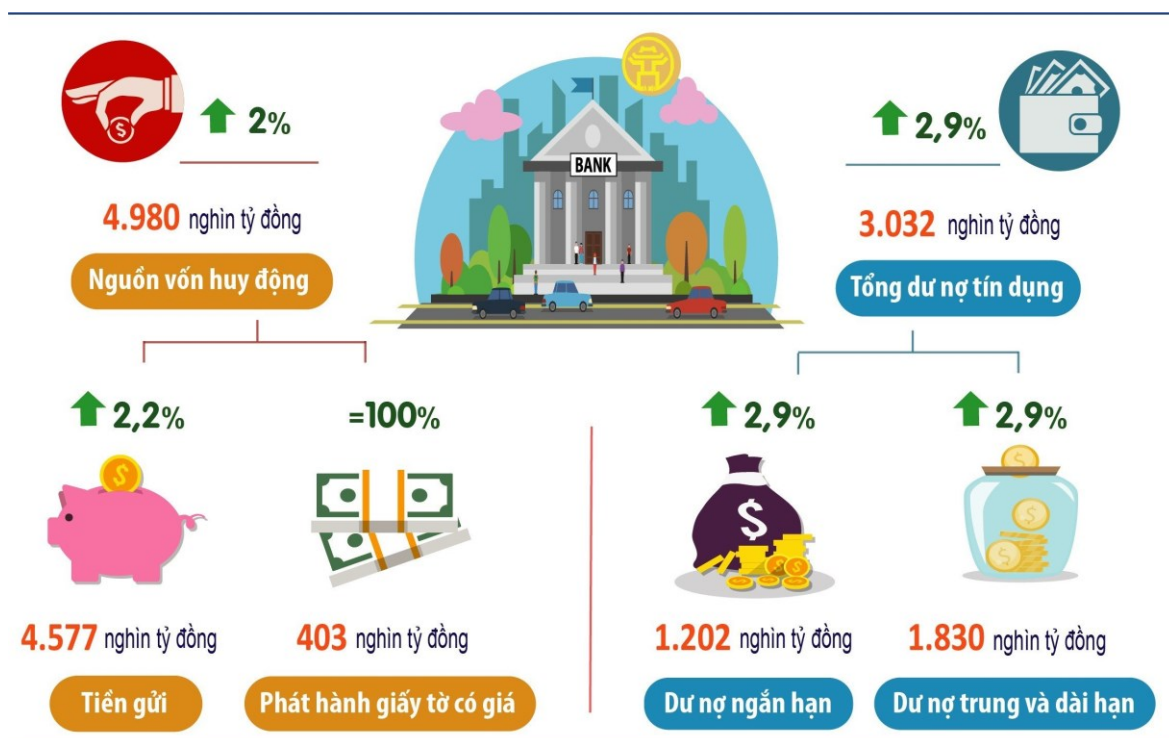
⁶ Theo báo cáo ngày 24/4/2023 của Sở Tài chính.

Hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các TCTD tiếp tục tăng trưởng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cấp tín dụng và chấp hành các quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn. Ước tính đến cuối tháng Tư, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.980 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 2,0% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó tiền gửi đạt 4.577 nghìn tỷ đồng⁷, tăng 0,1% và tăng 2,2%; phát hành giấy tờ có giá đạt 403 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và cuối năm trước.

Hoạt động tín dụng: Các TCTD trên địa bàn tập trung vào việc đảm bảo đáp ứng nhu cầu tín dụng, thực hiện các giải pháp hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Ước tính đến cuối tháng Tư, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 3.032 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 2,9% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.202 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 2,9%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.830 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 3%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến cuối tháng Tư, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% tổng dư nợ cho vay.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 4/2023

(So với thời điểm cuối năm 2022)



⁷ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.708 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 2,0% so với thời điểm kết thúc năm 2022; tiền gửi thanh toán đạt 2.869 nghìn tỷ đồng tăng 0,1% và 2,3%.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 19,6% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,2%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,1%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,2%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,4%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,4%. NHNN Chi nhánh Hà Nội tiếp tục triển khai các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Ba năm 2023, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.199 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 342 doanh nghiệp và Upcom có 857 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 562 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 150 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% và tăng 12,5%; Upcom đạt 412 nghìn tỷ đồng, tăng 2,0% và tăng 7,5%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Ba đạt 1.228 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và giảm 37,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 259 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% và giảm 47,9%; Upcom đạt 969 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và giảm 34,2%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Ba, khối lượng giao dịch đạt 1.442 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 1,4% so với tháng trước và giảm 51,9% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 21 nghìn tỷ đồng, giảm 2,0% và giảm 75,6%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.311 triệu CP, giảm 4,6% và giảm 53,9%; giá trị đạt 19 nghìn tỷ đồng, giảm 7,8% và giảm 76,3%. Tính chung 3 tháng đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 3,95 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 59 nghìn tỷ đồng, giảm 39,6% về khối lượng và giảm 68,7% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Ba, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới 248 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 23 mã, cá nhân 225 mã). Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng Ba, có 197 nghìn tài khoản được cấp mới.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. Giải quyết việc làm và đảm bảo an sinh xã hội

Tháng Tư, Thành phố đã giải quyết việc làm cho hơn 20 nghìn lao động, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho các đối tượng nghèo, đối tượng chính sách vay với số tiền 331 tỷ đồng, giúp tạo việc

làm cho 6,7 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội tổ chức 25 phiên giao dịch việc làm với 761 đơn vị, doanh nghiệp tham gia; tổng số nhu cầu tuyển dụng, tuyển sinh là 13,4 nghìn người, số lao động được tuyển dụng là hơn 2 nghìn người; số lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động, cung ứng dịch vụ việc làm của các doanh nghiệp và qua các hình thức khác là 11,4 nghìn lao động. Tính chung 4 tháng đầu năm, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 64,6 nghìn lao động, đạt 39,9% kế hoạch năm.

Cũng trong tháng Tư, Thành phố đã ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho 7,2 nghìn người với số tiền được hỗ trợ là 193 tỷ đồng; tư vấn giới thiệu việc làm cho 9,8 nghìn người; hỗ trợ học nghề cho 131 người, số tiền hỗ trợ học nghề là 586 triệu đồng. Tính chung 4 tháng đầu năm, Thành phố đã ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho 21,5 nghìn người với số tiền được hỗ trợ là 620 tỷ đồng; tư vấn giới thiệu việc làm cho 22,4 nghìn người; hỗ trợ học nghề cho 363 người, số tiền hỗ trợ học nghề là 1,6 tỷ đồng.

8.2. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2023, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt 93,5% dân số. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội đạt 45% số người trong độ tuổi lao động, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm 2%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp đạt 39% lực lượng lao động.

Tính đến hết tháng 4/2023, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 93% dân số⁸ với 7.727 nghìn người tham gia, tăng 0,12% so với thời điểm 31/12/2022 và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước; có 1.985 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc (chiếm 41% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 0,1% và tăng 5,8%; hơn 75,2 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện (chiếm 1,7%), tăng 0,2% và tăng 19,4%; gần 1.918,4 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 38,5%), tăng 0,1% và tăng 5,9%.

8.3. Tình hình dịch bệnh

Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên thế giới vẫn diễn biến khó lường, vì rút biến đổi liên tục tạo ra các biến thể mới tăng khả năng lây nhiễm. Tại Hà Nội những ngày qua số ca mắc Covid-19 có xu hướng tăng nhưng tình hình dịch vẫn được kiểm soát. Cộng dồn từ đầu năm đến 18h ngày 24/4/2023, toàn Thành phố có 3.142 ca mắc COVID-19⁹.

Một số bệnh khác: Tính chung từ đầu năm đến nay¹⁰, Hà Nội ghi nhận 224 ca bệnh sốt xuất huyết Dengue và không ghi nhận trường hợp tử vong, tăng 22 ca mắc so với cùng kỳ năm trước; bệnh tay chân miệng ghi nhận 430 ca mắc,

⁸ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

⁹ Báo cáo số 102/BC-BCĐ ngày 24/4/2023 của BCĐ phòng chống dịch COVID-19 Hà Nội.

¹⁰ Cộng dồn từ đầu năm đến ngày 21/4/2023.

không ghi nhận trường hợp tử vong; bệnh uốn ván người lớn ghi nhận 6 ca mắc, trong đó có 01 ca tử vong; bệnh thủy đậu có xu hướng tăng và hiện đã ghi nhận 1.283 ca mắc, không ghi nhận trường hợp tử vong.

8.4. Giáo dục và đào tạo

Công tác tuyển sinh vào lớp 10, năm học 2023-2024 trên địa bàn Thành phố đang được các trường tích cực triển khai như hướng dẫn học sinh viết phiếu đăng ký dự tuyển; cấp mã và mật khẩu cho học sinh lớp 9; nhập dữ liệu tuyển sinh... Cũng trong tháng Tư, Thành phố đã tổ chức hội thi giáo viên dạy giỏi cấp mầm non năm học 2022-2023. Kết quả Ban Tổ chức đã trao 128 giải cho các giáo viên đạt giải, trong đó có 36 giải Nhất, 51 giải Nhì, 41 giải Ba.

Về giáo dục nghề nghiệp: Trên địa bàn Thành phố hiện có 304 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, trong đó có 67 trường cao đẳng, 56 trường trung cấp, 36 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 18 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên. Tính chung 4 tháng đầu năm, Thành phố đã tuyển sinh 40,4 nghìn lượt người, đạt 17,6% kế hoạch tuyển sinh năm 2023.

8.5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Tháng Tư, Thành phố đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, truyền truyền cổ động trực quan nhân dịp kỷ niệm Ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4) và Quốc tế lao động (1/5) tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong các tầng lớp Nhân dân Thủ đô. Bên cạnh đó, Thành phố cũng đã tổ chức chương trình nghệ thuật chào mừng Hội nghị hợp tác giữa các địa phương Việt Nam và Pháp lần thứ 12 tại khu vực Tượng đài Lý Thái Tổ.

Trong tháng Tư, Thành phố đã tổ chức 225 buổi biểu diễn nghệ thuật, thu hút 82 nghìn lượt khán giả. Tính chung 4 tháng đầu năm, Thành phố đã tổ chức 715 buổi biểu diễn nghệ thuật, thu hút hơn 221,5 nghìn lượt khán giả.

Hoạt động thể thao: Công tác chuẩn bị cho các vận động viên tham dự SEA games 32 cơ bản hoàn tất, các vận động viên đã được Thành phố tạo mọi điều kiện thuận lợi trong quá trình tham gia thi đấu, để đạt thành tích cao nhất. Trong 4 tháng đầu năm 2023, thể thao thành tích cao Hà Nội đã giành được 488 huy chương, trong đó có 64 huy chương tại các giải thi đấu quốc tế với 28 huy chương vàng, 17 huy chương bạc và 19 huy chương đồng.

8.6. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Tư (từ 15/3/2023 đến 14/4/2023) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 266 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 245 vụ do công an khám phá. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 484 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 164 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 206 đối tượng, thu nộp ngân sách 46,2 tỷ đồng.

Tội nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 44 vụ cờ bạc, bắt giữ 251 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 388 vụ, bắt giữ 570 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 325 vụ với 484 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Tư, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 44 vụ tai nạn giao thông làm 16 người chết và bị thương 59 người. Trong đó, 42 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 16 người chết, 59 người bị thương và 2 vụ tai nạn đường sắt không có thiệt hại về người. Chia theo mức độ nghiêm trọng có 01 vụ rất nghiêm trọng làm 2 người chết; 19 vụ nghiêm trọng làm 14 người chết và 26 người bị thương; 18 vụ tai nạn ít nghiêm trọng làm 29 người bị thương và 6 vụ va chạm làm bị thương 04 người.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng phát hiện 306 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 353 đối tượng; xử lý 286 vụ với 380 đối tượng; thu nộp ngân sách gần 1 tỷ đồng. Cũng trong tháng Tư, trên địa bàn Thành phố xảy ra 10 vụ cháy làm 1 người chết và 1 người bị thương, trong đó có 1 vụ cháy nghiêm trọng, 1 vụ cháy trung bình, 7 vụ cháy nhỏ và 1 vụ cháy rừng. Hiện các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân cháy và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra./. *ht*

Nơi nhận: *ht*

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 4 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính 4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	101.6
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	11168	95.1
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1188174	108.7
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	244045	111.2
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	5313	98.7
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	11891	93.0
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	62576	120.2
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn lượt người	1468	311.3
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>1015</i>	<i>1100.8</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	101.81
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	177989	121.6
11. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	22582	116.5

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	83651	82531	98.7
Ngô	10263	8899	86.7
Khoai lang	1330	1099	82.6
Đậu tương	1044	935	89.6
Lạc	1768	1656	93.7
Rau các loại	23879	24706	103.5
Đậu các loại	287	247	86.1
CHĂN NUÔI			
Đầu con (1000 con)			
Trâu	27.8	28.7	103.6
Bò	130.0	129.7	99.7
Lợn	1385	1446	104.4
Gia cầm	39305	40050	101.9
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>26150</i>	<i>26300</i>	<i>100.6</i>
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	643	688	107.0
Bò	3680	3684	100.1
Lợn	75842	81650	107.7
Gia cầm	54040	54084	100.1
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>40737</i>	<i>40560</i>	<i>99.6</i>

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	103.1	103.3	103.6	101.6
Khai khoáng	94.1	88.3	92.3	91.9
Khai khoáng khác	94.1	88.3	92.3	91.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102.8	103.1	103.3	101.2
Sản xuất chế biến thực phẩm	109.8	95.8	108.3	105.5
Sản xuất đồ uống	141.4	122.1	118.9	124.9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	104.9	102.0	107.8	106.0
Dệt	84.0	101.3	99.4	93.4
Sản xuất trang phục	105.3	100.7	99.4	95.5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	95.4	101.7	92.2	94.2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	107.7	117.5	123.8	121.4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	116.3	108.5	108.7	102.4
In, sao chụp bản ghi các loại	97.4	103.4	89.6	79.9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	96.5	105.4	93.3	97.7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104.9	93.0	115.1	113.6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103.8	102.5	103.0	95.7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96.8	102.1	99.8	100.8
Sản xuất kim loại	102.7	106.6	102.9	94.2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109.6	98.8	111.9	113.1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	98.9	106.7	96.2	98.6
Sản xuất thiết bị điện	106.2	101.8	96.4	96.3
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	69.2	97.4	68.4	65.4
Sản xuất xe có động cơ	101.5	99.5	96.9	99.5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100.9	103.3	103.3	100.0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94.2	97.1	105.7	99.8
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	93.2	99.8	99.3	96.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	111.9	106.1	112.3	97.0

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	104.1	106.6	103.6	103.8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	104.1	106.6	103.6	103.8
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109.6	102.0	112.1	108.4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.4	101.2	103.9	103.9
Thoát nước và xử lý nước thải	107.2	111.8	128.2	108.7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	115.7	100.0	114.8	112.4

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	so với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 4	4 tháng
					năm	năm
					2023	2023
Đá xây dựng	1000 M3	329	291	1283	92.3	91.9
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu lít	19	15	59	140.2	125.8
Sữa và kem dạng bột	Tấn	140	146	514	129.3	145.9
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1577	1708	6731	88.4	82.6
Bia các loại	Triệu lít	28	37	73	98.9	68.0
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	150	153	565	107.8	106.0
Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	2864	2967	11522	133.9	134.1
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2192	2195	8212	100.1	87.6
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	4410	4400	17198	84.5	92.4
Giày, dép	1000 Đôi	596	645	2386	89.6	89.3
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4966	4928	19036	85.2	96.7
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	4588	4909	19514	61.2	75.4
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu chiếc	52	55	199	114.3	108.4
Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	9	11	37	95.6	88.6
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6506	7000	24112	109.8	102.1
Phân bón các loại	1000 Tấn	26	27	97	95.7	108.2
Thuốc trừ sâu	Tấn	1055	1129	4129	62.7	74.5
Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	53	54	194	130.7	120.6
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	11	9	48	163.0	219.3
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	186	190	858	53.6	50.6
Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	865	808	3097	211.6	181.7
Cửa bằng plasctic	Tấn	4048	4234	15313	106.0	88.6
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2078	2034	7674	104.6	92.1
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	307	213	1159	72.9	82.6
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	188	211	672	103.4	87.5
Thép không gỉ các loại	Tấn	81	70	334	61.9	18.4
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5387	5676	20901	99.7	96.3
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	67	75	256	102.2	95.4

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	so với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 4	4 tháng
					năm 2023	năm 2023
Máy copy - in	1000 Cái	407	360	1501	73.5	87.8
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	891	734	2424	83.6	87.0
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	17	31	108	23.3	51.4
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	32	42	106	74.8	59.2
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	254	228	774	88.0	108.4
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải ≤ 5 tấn	Chiếc	514	517	1874	88.0	108.2
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	3119	3229	10825	111.8	104.5
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	39	39	143	95.8	94.7
Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	6571	7222	23438	133.3	124.7
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	44	45	148	94.4	98.1
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	23	23	88	101.6	96.4
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	45	45	168	111.0	118.2
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	469	433	2068	92.3	111.6
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	186	171	624	111.9	45.9
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2108	2246	8486	103.6	103.8
Nước uống được	Triệu M ³	20	20	79	104.0	102.4

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 3	tháng 4	4 tháng	tháng 4	4 tháng
	2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	51573	2969	3157	11168	97.1	95.1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	22723	1270	1280	4923	88.1	88.9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	16445	926	927	3685	74.8	79.6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>5279</i>	<i>247</i>	<i>248</i>	<i>986</i>	<i>34.3</i>	<i>37.6</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2587	106	113	275	600.6	376.2
Vốn nước ngoài (ODA)	3371	213	215	865	126.0	117.5
Xổ số kiến thiết	320	25	25	98	100.3	99.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27090	1577	1746	5821	104.3	101.3
Vốn cân đối ngân sách huyện	22623	1228	1306	4412	108.9	105.9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12123</i>	<i>552</i>	<i>653</i>	<i>1919</i>	<i>101.6</i>	<i>94.6</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4467	349	440	1409	92.7	89.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1760	122	131	424	104.7	91.3
Vốn cân đối ngân sách xã	1365	101	107	347	99.0	85.8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1059</i>	<i>64</i>	<i>73</i>	<i>238</i>	<i>95.7</i>	<i>85.5</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	21	24	77	141.9	128.2

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	289467	293650	1188174	108.1	108.7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	27226	27600	110080	100.4	100.7
Ngoài Nhà nước	247624	251300	1018308	109.5	110.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	14617	14750	59786	100.8	100.7
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	237150	240600	975188	109.2	109.3
Khách sạn, nhà hàng	7483	7600	29740	107.3	112.0
Du lịch lữ hành	1365	1405	5573	261.4	287.2
Dịch vụ	43469	44045	177673	101.1	103.1
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	59765	60790	244045	109.3	111.2
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	7896	8030	31795	100.5	101.3
Ngoài Nhà nước	49435	50300	202356	111.2	113.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2434	2460	9894	101.4	102.2
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	38287	39035	156819	110.1	110.9
Khách sạn, nhà hàng	7483	7600	29740	107.3	112.0
Du lịch lữ hành	1365	1405	5573	261.4	287.2
Dịch vụ	12630	12750	51913	101.6	104.9
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	13.2	13.2	13.0	-	-
Ngoài Nhà nước	82.7	82.7	82.9	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.1	4.1	4.1	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	38287	39035	156819	110.1	110.9
Lương thực, thực phẩm	8295	8445	34149	114.5	111.8
Hàng may mặc	2596	2635	10083	103.3	103.7
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4602	4705	18837	105.7	104.1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	641	650	2540	100.7	101.4
Gỗ và vật liệu xây dựng	806	835	3355	120.1	116.7
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4055	4088	16758	102.6	107.8
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	958	970	3953	113.4	110.2
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>95</i>	<i>97</i>	<i>386</i>	<i>112.9</i>	<i>115.6</i>
Xăng, dầu các loại	6880	6980	26799	108.8	107.3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	539	530	2217	103.3	117.8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	953	965	3982	112.1	114.9
Hàng hóa khác	7057	7312	30398	116.8	123.2
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	905	920	3748	106.4	106.7

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	21478	21755	87226	107.9	111.8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	7483	7600	29740	107.3	112.0
Dịch vụ lưu trú	586	595	2408	132.8	146.8
Dịch vụ ăn uống	6897	7005	27332	105.6	109.7
Du lịch lữ hành	1365	1405	5573	261.4	287.2
Dịch vụ tiêu dùng khác	12630	12750	51913	101.6	104.9

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	1465	1518	5313	102.3	98.7
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	837	865	2942	107.6	100.8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	628	653	2371	95.9	96.2
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	106	103	317	163.2	121.0
<i>Trong đó: + Gạo</i>	45	43	104	1963.1	206.2
+ Cà phê	20	21	78	78.9	80.0
Hàng may, dệt	153	158	608	71.5	76.5
Giày dép các loại và SP từ da	38	39	146	99.0	98.8
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	208	211	784	100.0	105.7
Hàng gốm sứ	16	16	60	91.5	87.1
Xăng dầu	132	130	469	107.7	115.7
Máy móc thiết bị phụ tùng	176	179	641	107.4	107.5
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	23	23	81	65.6	60.2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	131	133	489	113.7	94.4
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	74	75	255	84.2	88.6
Điện thoại và linh kiện	18	18	64	223.5	167.6
Hàng hoá khác	390	433	1399	109.3	100.8

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	3295	3337	11891	95.4	93.0
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2711	2733	9710	95.5	94.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	584	604	2181	94.8	89.0
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	553	565	1838	110.0	101.2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	208	214	760	79.9	74.4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	204	212	700	77.2	98.6
Hàng điện gia dụng và linh kiện	74	74	244	77.0	79.4
Xăng dầu	333	342	1674	69.8	89.6
Sắt thép	171	176	551	97.4	84.3
Chất dẻo	114	115	412	98.5	78.0
Thức ăn gia súc	94	95	320	172.4	138.7
Vải	80	80	287	82.9	79.9
Kim loại khác	87	89	322	101.1	84.5
Ngô	89	88	290	1706.5	165.2
Sản phẩm chất dẻo	63	60	220	81.0	84.8
Sản phẩm hóa chất	78	78	261	73.8	46.3
Hàng hóa khác	1147	1149	4012	101.2	102.6

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4 năm 2023

	Tháng 4 năm 2023 so với:				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 4 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 3 năm 2023	Bình quân 4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108.60	100.49	99.80	99.19	101.81
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115.91	104.16	99.88	99.70	104.47
<i>Trong đó: Lương thực</i>	110.80	102.20	100.49	100.05	102.43
<i>Thực phẩm</i>	114.63	103.35	99.45	99.54	103.55
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	121.53	107.16	100.83	100.02	107.79
Đồ uống và thuốc lá	109.24	103.55	100.98	99.78	103.56
May mặc, mũ nón và giày dép	103.51	101.50	99.96	99.47	101.88
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108.53	97.49	98.59	98.00	100.49
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102.95	100.88	99.55	99.13	101.55
Thuốc và dịch vụ y tế	103.23	100.29	100.07	100.01	100.37
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	102.32	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	110.10	97.70	103.38	100.31	99.26
Bưu chính viễn thông	98.08	99.84	99.96	99.95	99.70
Giáo dục	99.78	94.24	99.28	99.24	96.38
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	98.80	93.23	99.10	99.10	95.60
Văn hoá, giải trí và du lịch	100.06	102.12	95.86	95.37	106.72
Hàng hóa và dịch vụ khác	112.47	103.45	102.12	101.19	102.90
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	139.56	100.05	104.42	102.71	100.29
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101.83	102.75	97.59	99.11	103.47

12. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	29973	30656	119602	117.6	123.0
Đường bộ	29370	30068	117208	117.7	123.1
Đường thủy	175	154	639	128.0	123.9
Đường sắt	428	434	1755	107.5	116.4
Luân chuyển (Triệu HK.km)	795	814	3193	127.5	134.1
Đường bộ	789	809	3171	127.6	134.2
Đường thủy	2	1	6	136.1	131.6
Đường sắt	4	4	16	106.3	115.6
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	114554	116249	456227	122.6	123.2
Đường bộ	109006	110637	434920	122.5	123.4
Đường thủy	5419	5481	20801	124.8	120.6
Đường sắt	129	131	506	116.3	114.8
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	11443	11584	44435	122.3	119.5
Đường bộ	3239	3286	12907	118.6	119.0
Đường thủy	8195	8289	31492	123.9	119.7
Đường sắt	9	9	36	133.8	131.6

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	15767	15951	62576	117.9	120.2
Vận chuyển hành khách	1534	1568	6141	121.4	127.3
Đường bộ	1512	1548	6059	121.5	127.4
Đường thủy	15	14	57	126.8	122.7
Đường sắt	6	6	25	102.0	111.2
Vận tải hàng hóa	6540	6627	25637	121.2	119.7
Đường bộ	3913	3968	15541	118.8	119.0
Đường thủy	2617	2648	10056	124.9	120.8
Đường sắt	10	10	40	116.6	115.4
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	6740	6796	27013	114.1	118.6
Bưu chính chuyển phát	953	960	3785	119.1	123.9

14. Khách du lịch

	<i>1000 Lượt người; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023

Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)

Khách đến Hà Nội	405	425	1468	296.0	311.3
a. Khách nội địa	112	115	453	116.3	119.5
Chia ra					
- Khách trong ngày	48	50	195	120.2	122.1
- Khách ngủ qua đêm	64	65	258	113.4	117.6
b. Khách quốc tế	293	310	1015	693.8	1100.8
Khách do cơ sở lưu trú hành phục vụ	149	154	584	365.5	381.7
- Khách quốc tế	13	14	48	180.0	190.1
- Khách trong nước	136	140	536	405.8	419.4

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	4 tháng	4 tháng
	4 tháng	năm 2023	năm 2023
	năm	so với	so với cùng kỳ
	2023	dự toán	năm trước
TỔNG THU	177989	50.4	121.6
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	7508	27.8	84.8
2. Thu dầu thô	1177	56.1	94.4
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	169299	52.3	124.3
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	35116	59.6	139.4
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	11288	47.7	129.7
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	34675	46.7	100.6
- Thuế thu nhập cá nhân	16325	42.4	97.5
- Thu lệ phí trước bạ	2282	27.2	83.1
- Thu phí và lệ phí	5804	33.2	100.1
- Thu tiền sử dụng đất	2294	13.5	38.9
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22582	21.5	116.5
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	7900	16.8	136.5
2. Chi thường xuyên	14646	26.3	110.5

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/3/2023	Ước tính đến 4/30/2023	Ước đến 4/30/2023 so với 31/3/2023	Ước đến 4/30/2023 so với 31/12/2022
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	4974	4980	100.1	102.0
<i>Tiền gửi</i>	<i>4571</i>	<i>4577</i>	<i>100.1</i>	<i>102.2</i>
- Tiền gửi tiết kiệm	1706	1708	100.1	102.0
- Tiền gửi thanh toán	2865	2869	100.1	102.4
<i>Phát hành giấy tờ có giá</i>	<i>403</i>	<i>403</i>	<i>100.0</i>	<i>100.0</i>
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>403</i>	<i>403</i>	<i>100.0</i>	<i>100.0</i>
TỔNG DƯ NỢ	3017	3032	100.5	102.9
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1195	1202	100.5	102.9
Dư nợ trung và dài hạn	1822	1830	100.5	102.9
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	2753	2768	100.5	103.2
Dư nợ bằng Ngoại tệ	264	264	100.1	100.5

17. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 4 năm 2023	4 Tháng năm 2023
Tai nạn giao thông	Vụ	44	174
<i>Tổng số vụ tai nạn giao thông</i>			
Đường bộ	"	42	168
Đường sắt	"	2	6
Đường thủy	"	-	-
<i>Số người chết</i>	<i>Người</i>	<i>16</i>	<i>72</i>
Đường bộ	"	16	70
Đường sắt	"	-	2
Đường thủy	"	-	-
<i>Số người bị thương</i>	<i>Người</i>	<i>59</i>	<i>160</i>
Đường bộ	"	59	158
Đường sắt	"	-	2
Đường thủy	"	-	-
Cháy nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	10	91
Số người chết	Người	1	1
Số người bị thương	Người	1	8

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm tính đến 15/4/2023



↓ 1,3%

82,5 nghìn ha

Lúa Đông xuân



↓ 13,3%

8,9 nghìn ha

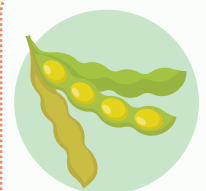
Ngô



↓ 17,4%

1,1 nghìn ha

Khoai lang



↓ 10,4%

935 ha

Đậu tương



↓ 6,3%

1,7 nghìn ha

Lạc



↑ 3,5%

24,7 nghìn ha

Rau

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm

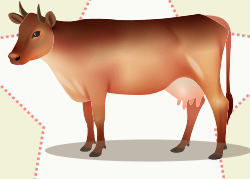
↑ 7%



Trâu

688 tấn

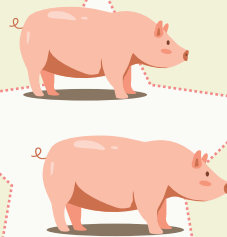
↑ 0,1%



Bò

3,7 nghìn tấn

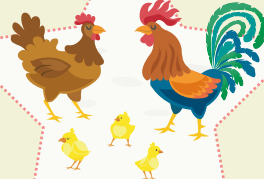
↑ 7,7%



Lợn

81,7 nghìn tấn

↑ 0,1%



Gia cầm

54,1 nghìn tấn

Sản lượng gỗ khai thác



↓ 3%

7,3 nghìn m3

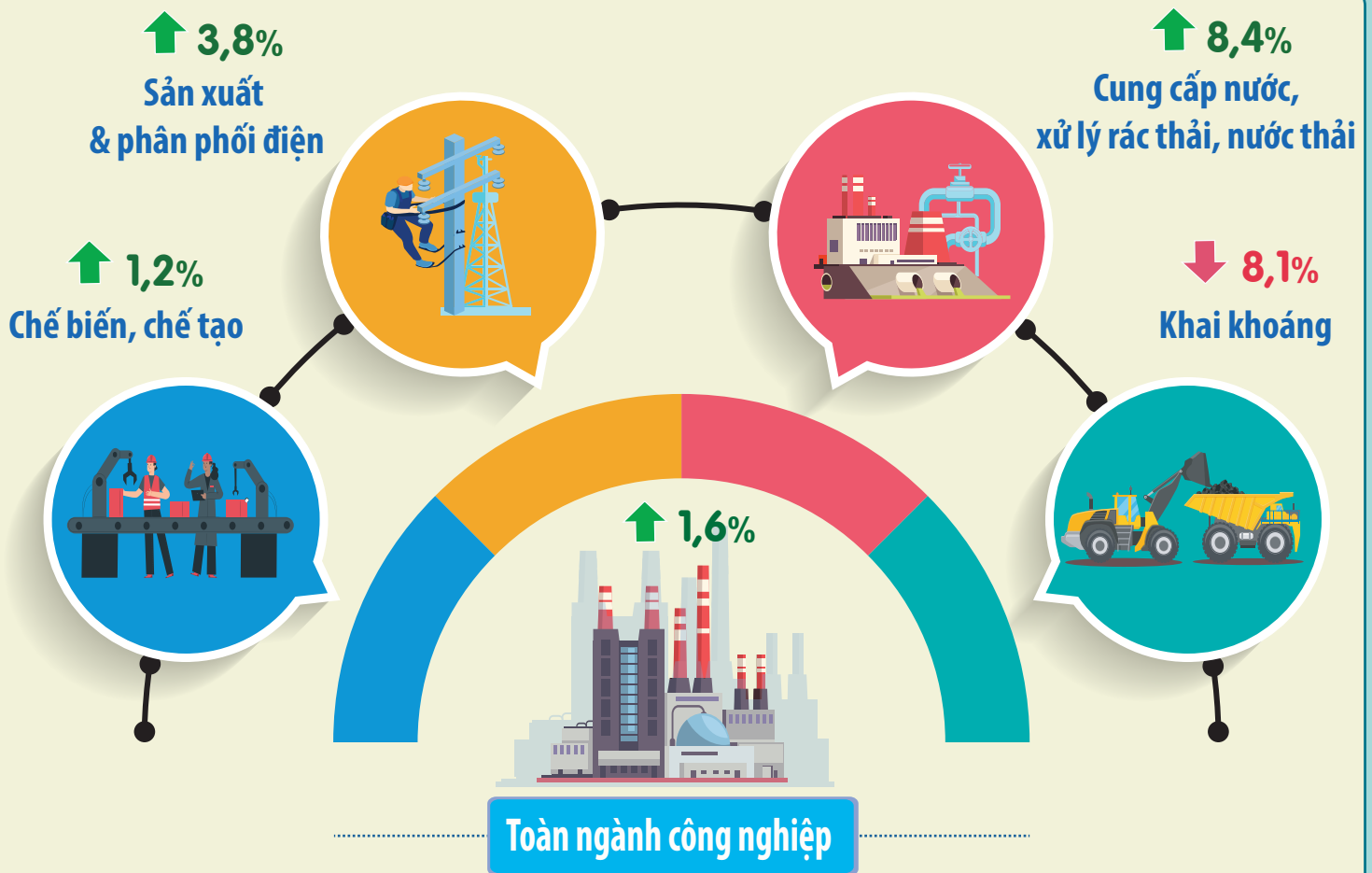
Sản lượng thủy sản



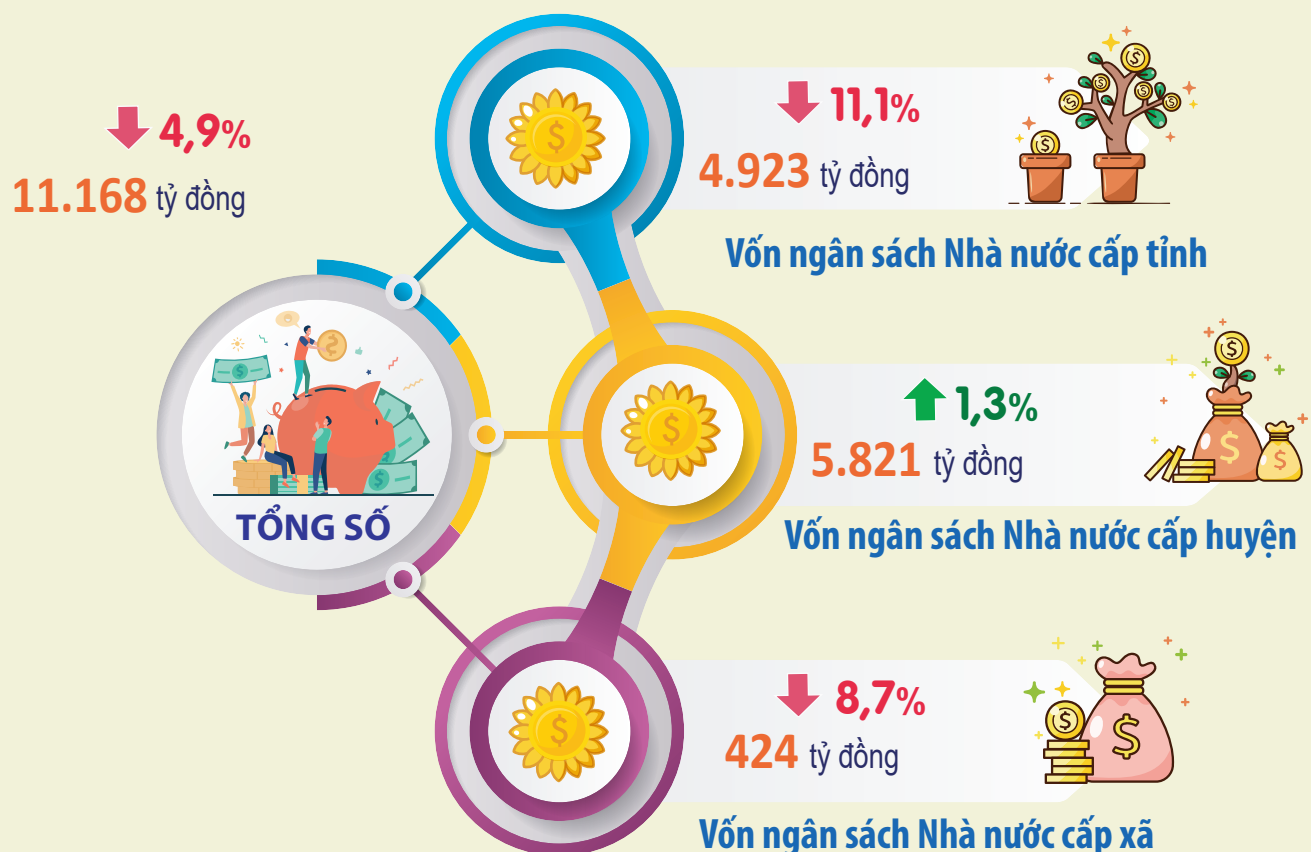
↑ 3,1%

35,1 nghìn tấn

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tổng số 1.707 triệu USD

Dự án cấp mới



103 dự án

35,2 triệu USD

Dự án bổ sung tăng vốn



50 dự án

91,8 triệu USD

Nhà đầu tư NN góp vốn,
mua cổ phiếu



105 lượt

1580 triệu USD

HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP



↑ 13%

10,3 nghìn DN

DN đăng ký thành lập mới



↓ 22%

4,2 nghìn DN

DN quay trở lại hoạt động



↑ 25%

11,8 nghìn DN

DN tạm ngừng hoạt động



↓ 2%

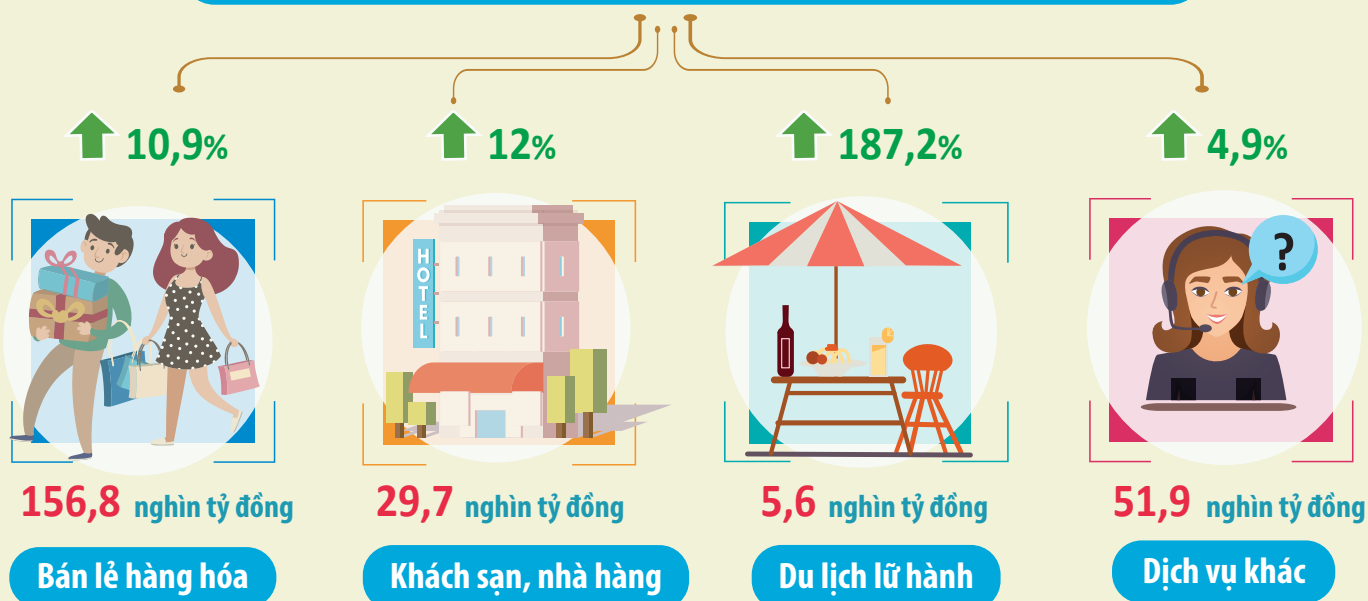
1,2 nghìn DN

DN giải thể

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Xuất, nhập khẩu hàng hóa



HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH CHUYỂN PHÁT

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải



↑ 20,2 %
62,5 nghìn tỷ đồng

TỔNG DOANH THU



↑ 27,3%



6,1 nghìn tỷ đồng

Vận chuyển hành khách

↑ 19,7%



25,6 nghìn tỷ đồng

Vận tải hàng hóa

↑ 18,6%



27 nghìn tỷ đồng

DV hỗ trợ vận tải

↑ 23,9%



3,8 nghìn tỷ đồng

Bưu chính chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa

119,6 triệu lượt người

↑ 23%



Vận chuyển hành khách

3,2 tỷ lượt người.km

↑ 34,1%

456,2 triệu tấn hàng hóa

↑ 23,2%



Vận tải hàng hóa

44,4 tỷ tấn.km

↑ 19,5%

KHÁCH DU LỊCH ĐẾN HÀ NỘI

(Do cơ sở lưu trú phục vụ)



Gấp 3,1 lần

1.468 nghìn lượt người

Khách đến Hà Nội

Hanoi



↑ 19,5%

453 nghìn lượt người

Khách nội địa



Gấp 11 lần

1.015 nghìn lượt người

Khách quốc tế

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



↓ 0,81%



T4/2023 so với T3/2023

↑ 1,81%



Bình quân 4T/2023
so với bình quân 4T/2022

↑ 0,49%



T4/2023 so với T4/2022

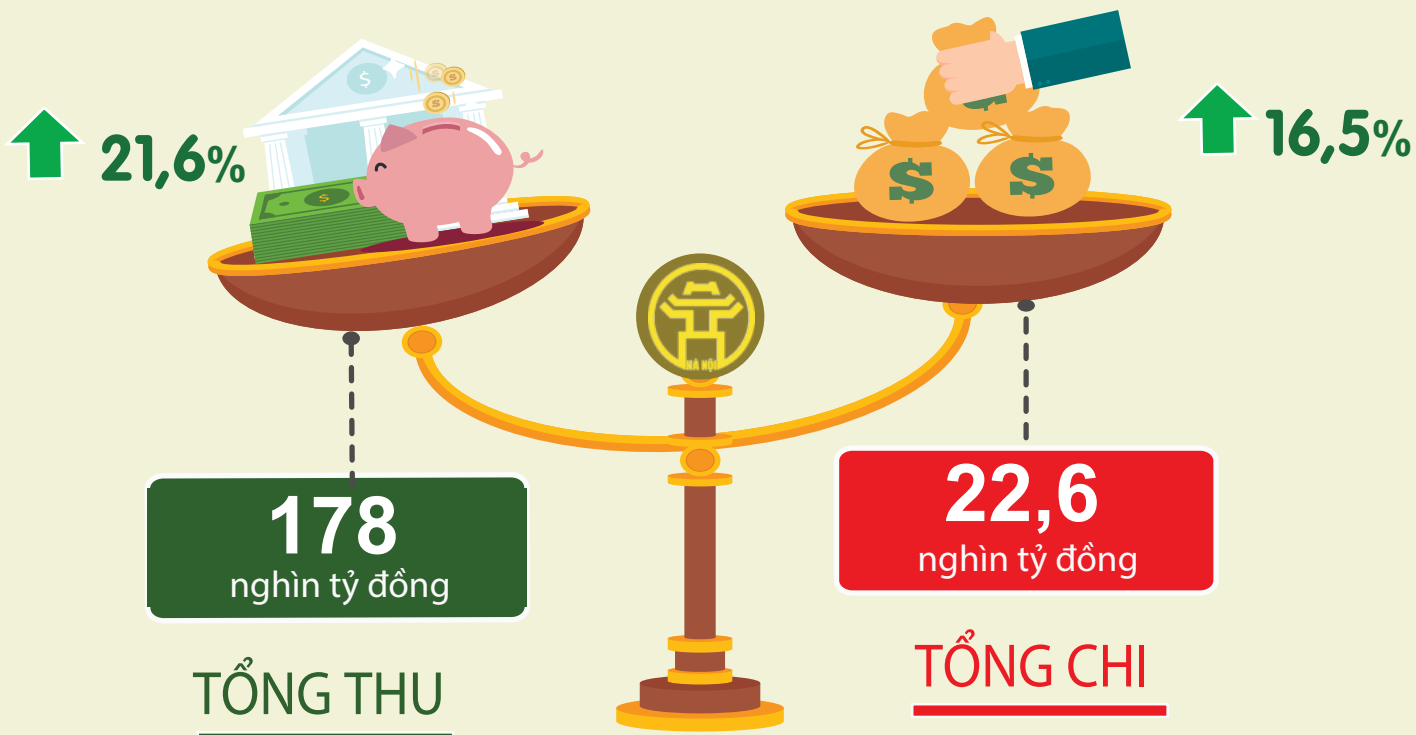
↓ 0,20%



T4/2023 so với T12/2022

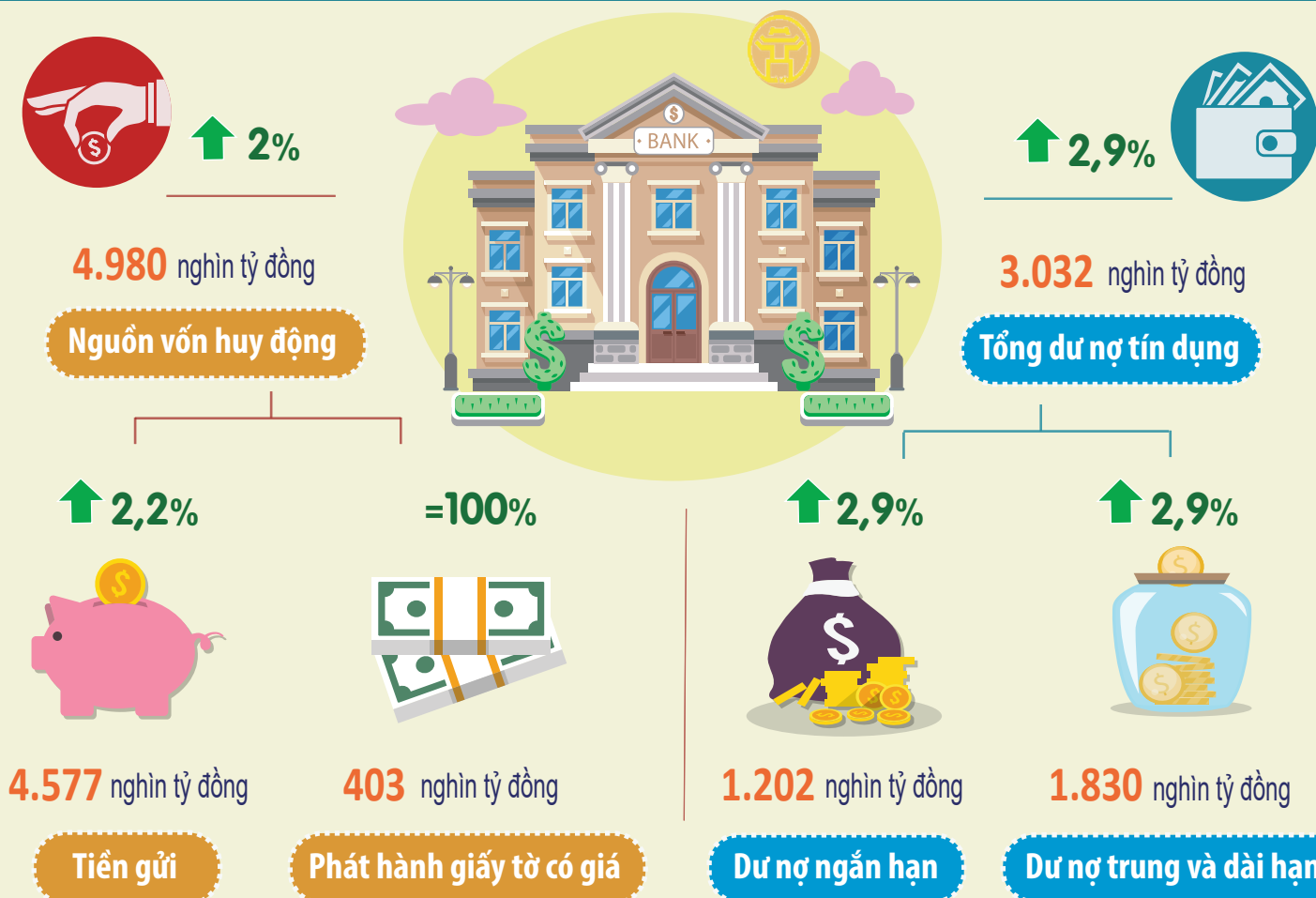


THU CHI NGÂN SÁCH



HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

(So tháng 12 năm 2022)



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Giải quyết việc làm



64,6 nghìn lao động

Tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định
hưởng bảo hiểm thất nghiệp

21,5 nghìn người

620 tỷ đồng

Tư vấn giới thiệu việc làm

Hỗ trợ học nghề

22,4 nghìn người

363 người

1,6 tỷ đồng

Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội



Bảo hiểm y tế

đạt **93%** dân số

7.727 nghìn người tham gia



Bảo hiểm xã hội

1.985 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc

>75,2 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện

An toàn xã hội và phòng chống cháy nổ

174 vụ



Tai nạn giao thông

91 vụ



Số vụ cháy, nổ

2.304 vụ



Vi phạm bảo vệ môi trường

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số 1 Hàn Thuyên - Tel: 0243.8254.239 - Website: <http://thongkehanoi.gov.vn>